



Số: 640./2017/SGX.ICV.KT....

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2017

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 3 năm 2017 và Quý 3 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2017	Tăng(+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.259.429.131	24.088.887.911	15.829.458.780
Doanh thu hoạt động tài chính	8.150.541.692	4.633.259.181	(3.517.282.511)
Chi phí tài chính	4.505.719.923	26.652.286.691	22.146.566.768
Chi phí bán hàng	1.917.808.393	2.335.111.707	417.303.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.842.088.211	12.547.011.181	4.704.922.970
Thu nhập khác		16.591.892.076	16.591.892.076
Chi phí khác	307.182.921	11.719.552.950	11.412.370.029
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.507.308	(2.298.080.459)	(4.093.587.767)

Đơn vị: VND

Trong quý 3 năm 2017 hoạt động của các công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 giảm so với Quý 3 năm 2016 là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm: Do Quý 3/2016 công ty có tiền nhàn rỗi gửi tiết kiệm, Quý 3/2017 toàn bộ số tiền nhàn rỗi của công ty đã được đầu tư vào các dự án thuộc ngành hạ tầng nước làm doanh thu hoạt động tài chính giảm.
- Chi phí tài chính tăng: do dự án Củ Chi giai đoạn 1 đã hoàn thành đưa vào sử dụng do đó toàn bộ chi phí lãi vay từ ngân hàng Vietinbank để thực hiện dự án Quý 3/2017 đều đưa vào chi phí tài chính.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: do trong quý 3 năm 2017 các chi phí không thuộc các gói thầu xây dựng cơ bản đều đưa vào chi phí hoạt động đã dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Do chi phí tăng cao, doanh thu chưa tăng tương ứng, nên đã dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 3 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tương Khắc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2017

Tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.141.942.746	871.161.236.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	178.355.645.302	399.296.556.939
1. Tiền	111		20.273.769.705	397.496.556.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.081.875.597	1.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.055.534.518	281.395.557.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	94.462.336.335	109.095.937.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.146.596.219	133.420.066.654
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	94.538.104.050	37.147.955.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.502.086)	(2.268.402.020)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	28.878.102.966	29.844.522.552
1. Hàng tồn kho	141		28.878.102.966	29.844.522.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.852.659.960	160.624.599.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	4.443.928.754	614.136.538
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.261.293.208	160.010.462.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.a	147.437.998	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.844.078.831.490	2.566.640.276.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.457.893.888	145.925.711.378
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	146.457.893.888	145.925.711.378
II. Tài sản cố định	220		1.745.518.663.604	315.628.777.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.731.162.404.935	300.303.282.010
- Nguyên giá	222		2.081.526.300.337	363.645.964.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(350.363.895.402)	(63.342.682.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.356.258.669	15.325.495.833
- Nguyên giá	228		16.674.195.211	16.481.055.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.317.936.542)	(1.155.560.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.677.355.451	1.619.011.691.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	471.677.355.451	1.619.011.691.837
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		435.798.851.261	445.608.305.759
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12a	292.645.456.261	302.454.910.759
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.b	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.626.067.286	40.465.789.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	5.016.646.912	19.859.684.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	(975.415.785)	1.029.510.085
3. Lợi thế thương mại	269	V.14	40.584.836.159	19.576.594.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.302.220.774.236	3.437.801.512.983


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.840.624.087.721	2.159.332.407.232
I. Nợ ngắn hạn	310		331.056.807.106	410.641.513.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	110.058.975.224	244.342.990.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.885.668.000	978.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8.b	4.201.351.473	8.321.742.851
4. Phải trả người lao động	314		489.125.315	88.523.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27.176.692.932	17.001.725.153
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	41.914.442.952	1.827.286.076
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	137.290.640.771	133.688.355.684
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.039.910.439	4.392.889.051
II. Nợ dài hạn	330		1.509.567.280.615	1.748.690.893.643
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	510.000.000.000	600.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	999.567.280.615	1.148.690.893.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.461.596.686.515	1.278.469.105.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.461.596.686.515	1.278.469.105.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	119.923.034.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.278.365.266	9.604.164.796
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.512.641.372	202.682.617.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.334.217.001	169.198.608.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.821.575.629)	33.484.009.407
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		457.230.482.629	362.474.525.766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.302.720.774.236	3.437.801.512.983


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 10 năm 2017


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130.466.917.439	43.304.709.915	199.767.421.810	115.254.656.034
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		130.466.917.439	43.304.709.915	199.767.421.810	115.254.656.034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	106.378.029.528	35.045.280.784	189.293.011.309	95.662.010.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.088.887.911	8.259.429.131	10.474.410.501	19.592.645.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.633.259.181	8.150.541.692	22.671.799.657	37.512.239.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.652.286.691	4.505.719.923	85.604.567.334	14.227.766.013
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.290.544.352	4.505.719.923	81.785.639.887	14.227.766.013
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		7.996.802.232	96.074.882	12.441.022.980	5.816.145.362
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.335.111.707	1.917.808.393	5.460.785.641	3.653.681.903
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.547.011.181	7.842.088.211	36.976.278.337	22.305.255.666
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(4.815.460.255)	2.240.429.178	(82.454.398.175)	22.734.326.931
12. Thu nhập khác	31		16.591.892.076		77.029.392.171	240
13. Chi phí khác	32		11.719.552.950	307.182.921	12.200.467.251	308.256.648
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4.872.339.126	(307.182.921)	64.828.924.920	(308.256.408)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.878.871	1.933.246.257	(17.625.473.255)	22.426.070.523
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	341.180.150	353.800.478	506.517.401	448.528.685
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.013.779.180	(216.061.529)	2.004.925.870	(624.171.562)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.298.080.459)	1.795.507.308	(20.136.916.526)	22.601.713.400
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(87.855.298)	2.749.226.816	(13.821.575.629)	27.644.096.413
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.210.225.161)	(953.719.508)	(6.315.340.897)	(5.042.383.013)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(1)	47	(214)	474


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 10 năm 2017


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(839.481.958)	1.933.246.257	(18.521.834.084)	22.426.070.523
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	21.762.181.047	5.308.126.513	63.192.963.551	15.726.764.594
Các khoản dự phòng	3		-	(2.176.899.934)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.446.889.581)	(8.246.616.574)	(14.295.952.851)	(43.328.385.177)
Chi phí lãi vay	6	26.832.768.860	4.505.719.923	85.327.864.395	14.161.544.249
Các khoản điều chỉnh khác	7	(124.696.874.549)	-	(124.696.874.549)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(80.388.296.181)	3.500.476.119	(11.170.733.472)	8.985.994.189
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	22.487.908.417	27.833.219.410	132.961.640.737	8.698.577.659
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(40.382.608.974)	(35.875.614.815)	(36.846.610.193)	(27.168.201.620)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	176.875.209.166	34.951.529.582	(202.293.010.833)	(19.143.269.272)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.993.251.636	(2.805.703.061)	11.688.115.705	(2.685.748.187)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.995.112.824)	(14.846.057.256)	(55.948.812.215)	(24.501.881.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.654.147)	(26.174.540.988)	(3.896.833.646)	(52.349.081.976)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(513.053.590)	(1.014.421.000)	(3.162.697.701)	(4.648.969.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.987.643.503	(14.431.112.009)	(168.668.941.618)	(112.812.580.778)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.157.719.429)	(125.580.730.414)	(101.498.370.302)	(211.652.847.822)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(43.308.715.311)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	28.655.320.000	44.008.160.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.449.677.614	8.150.541.692	3.449.677.614	13.021.695.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.708.041.815)	(121.430.188.722)	(111.702.087.999)	(158.622.992.637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.010.000.000	204.928.697.759	5.701.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	58.996.184.631	73.146.813.598	90.368.909.423	133.209.796.175
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.631.756.613)	(29.821.359.344)	(235.867.489.202)	(123.489.803.393)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(18.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.635.571.982)	45.335.454.254	59.430.117.980	(3.479.007.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(111.355.970.294)	(90.525.846.477)	(220.940.911.637)	(274.914.580.633)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	289.711.615.596	147.374.739.626	399.296.556.939	331.763.493.782
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	178.355.645.302	56.848.893.149	178.355.645.302	56.848.913.149


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 10 năm 2017


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyên giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Ngày 3 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Nước SGN, hoạt động của công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, tư vấn kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế), xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, với vốn điều lệ là 240 tỷ đồng, Công ty đăng ký góp 100% vốn điều lệ.

Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Ngày 9 tháng 1 năm 2017, Công ty nhận số cổ đông theo đó Công ty đã hoàn tất việc đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 7 năm 2016 và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai với tỷ lệ nắm giữ là 51% vốn điều lệ.

Ngày 20 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 1.432.900 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa. Do đó, Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa không còn là Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào chín (09) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích		
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ
4. Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á Hồ Chí Minh		51%	51%	hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
5. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Cù Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Hồ Chí Minh	64,93%	64,93%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
9. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xd khác

i. Công ty con đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (i)	Cần thơ	31,21%	31,21%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

i. Công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty con – Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.028.193.768	266.862.765
Tiền gửi ngân hàng	19.245.575.937	397.229.694.174
Các khoản tương đương tiền (*)	158.081.875.597	1.800.000.000
Cộng	178.355.645.302	399.296.556.939

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	48.732.069.038	56.206.615.305
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	156.582.472	12.765.332.472
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng CII	10.012.843.000	12.546.152.630
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.588.452.216	8.605.101.805
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	649.059.290	7.924.363.493
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Ninh Thuận	-	2.188.041.600
Công Ty CP ĐT Phát Triển Nước và Môi Trường Đại Việt	-	2.104.667.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)	-	1.880.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở Huyện Củ Chi	6.404.287.080	1.670.982.540
Công ty Cổ phần Boo Nước Thủ Đức	1.354.000.000	351.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 16	16.620.128.179	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.944.915.060	2.853.680.253
Cộng	94.462.336.335	109.095.937.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai	-	121.176.000.000
Công Ty CP ĐT Phát Triển Nước và Môi Trường Đại Việt	-	3.998.902.128
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	-	2.082.381.586
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	1.629.771.952
Cty CP Cấp Nước Cần Thơ 2	-	1.368.641.645
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh		1.367.968.915
Công Ty TNHH Giai Pháp CSI		145.179
Tecnicas De Filtracion, SA	2.150.937.180	
Công Ty TNHH Thiết Kế XD TM Thiên Minh	7.778.150.000	
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Phú Nhuận	28.460.520	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	83.673.419	
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế	558.900.000	
Các khoản trả trước khác	22.546.475.100	1.796.255.249
Cộng	33.146.596.219	133.420.066.654

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP Cấp Nước Cần Thơ 2	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	94.538.104.050	37.147.955.369
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	8.120.391.662	23.160.462.296
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	1.164.128.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.168.027.368	9.042.810.817
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	1.992.441.000	2.888.191.193
Ký cược, ký quỹ	1.018.400.000	1.924.161.485
Phải thu khác	80.074.715.990	132.329.578
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
b. Dài hạn	146.457.893.888	145.925.711.378
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư	141.300.373.374	141.295.510.800
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	4.037.184.514	4.037.184.514
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN11	900.625.000	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	219.711.000	593.016.064
Cộng	240.995.997.938	183.073.666.747

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo biên bản thỏa thuận ngày 3 tháng 11 năm 2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 đồng và sẽ được thanh toán 50% trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, 50% còn lại sẽ được thanh toán đến ngày 31 tháng 8 năm 2018.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.407.062.455	-	10.162.829.191	0
Công cụ, dụng cụ	1.029.428.743	-	517.678.454	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.344.696.468	-	19.067.099.607	0
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	0
Cộng	28.878.102.966	-	29.844.522.552	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.443.928.754	614.136.538
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.443.928.754	614.136.538
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.016.646.912	19.859.684.964
Chi phí lãi vay dự án Củ Chi giai đoạn I	-	15.067.196.083
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.016.646.912	4.792.488.881
Cộng	9.460.575.666	20.473.821.502

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		147.437.998	147.437.998
Cộng:	-	-	147.437.998	147.437.998
b) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.275.904.141	1.308.230.905	647.182.231	3.936.952.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.755.901.735	(4.738.412.892)	228.859.196	(1.211.370.353)
Thuế thu nhập cá nhân	304.729.650	1.055.380.151	1.289.249.338	70.860.463
Thuế tài nguyên	58.820.645	619.882.364	589.973.620	88.729.389
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.129.784.932	1.659.640.560	470.144.372
Phí bảo vệ môi trường, các loại thuế khác	926.386.680	2.836.938.420	2.917.290.313	846.034.787
Cộng	8.321.742.851	3.211.803.880	7.332.195.258	4.201.351.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	68.333.784.458	99.988.142.856	194.163.124.832	609.368.788	551.544.000	363.645.964.934
Mua trong năm	-	125.100.000	-	355.000.000	205.000.000	685.100.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	96.534.432.481	-	1.242.592.299.848	-	-	1.339.126.732.329
Tăng do hợp nhất BCTC	95.421.122.521	91.107.205.826	190.381.134.909	269.948.909	-	377.179.412.165
Giảm khác	-	-	889.090.909	-	-	889.090.909
Tại ngày 30/09/2017	260.289.339.460	191.220.448.682	1.628.025.650.498	1.234.317.697	756.544.000	2.081.526.300.337
KHẤU HAO						
Tại ngày 01/01/2017	9.946.750.537	28.866.626.329	24.212.109.208	214.364.350	102.832.500	63.342.682.924
Trích khấu hao trong năm	5.416.773.752	5.047.940.382	32.162.189.694	122.056.809	112.761.000	42.861.721.636
Tăng do hợp nhất BCTC	66.071.521.938	63.428.208.747	114.453.912.267	205.847.890	-	244.159.490.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	81.435.046.227	97.342.775.458	170.828.211.169	542.269.049	215.593.500	350.363.895.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	58.387.033.921	71.121.516.527	169.951.015.624	395.004.438	448.711.500	300.303.282.010
Tại ngày 30/09/2017	178.854.293.233	93.877.673.224	1.457.197.439.329	692.048.648	540.950.500	1.731.162.404.935

Ngày 01 tháng 01 năm 2017 toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 1 đã được công ty kết chuyển thành tài sản cố định.

Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Ngày 9 tháng 1 năm 2017, Công ty nhận số cổ đông theo đó Công ty đã hoàn tất việc đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Gia Lai, do đó công ty hợp nhất phần tài sản từ Cty Cổ phần cấp nước Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	13.711.355.904	2.769.700.000	16.481.055.904
Mua trong năm	144.639.307	-	144.639.307
Tăng do hợp nhất BCTC	48.500.000	-	48.500.000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	13.904.495.211	2.769.700.000	16.674.195.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.155.560.071	-	1.155.560.071
Khấu hao trong kỳ	679.818.661	-	679.818.661
Tăng do hợp nhất BCTC	482.557.810	-	482.557.810
Tại ngày 30/09/2017	2.317.936.542	-	2.317.936.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	12.555.795.833	2.769.700.000	15.325.495.833
Tại ngày 30/09/2017	11.586.558.669	2.769.700.000	14.356.258.669

Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku và một số phần mềm vi tính đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Tổng nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.493.046.819 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.769.700.000 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù Chi (i)	409.823.848.339	1.606.875.947.080
- Chi phí dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m ³ /ngày đêm (ii)	52.122.466.965	8.307.349.324
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000 m ³ /ngày đêm (iii)	7.700.678.537	3.235.373.264
- Chi phí xây dựng cơ bản hệ thống đường ống xung quanh nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	612.435.454	593.022.169
- Chi phí xây dựng dở dang ở nhà máy nước Gia Lai	1.417.926.156	-
Cộng	471.677.355.451	1.619.011.691.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Cù Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

(ii) Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước được thực hiện trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160,93 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu là 40 tỷ đồng. Thời gian đầu tư dự án là từ quý 3 năm 2016 đến hết quý 3 năm 2017 và dự kiến đưa vào vận hành, khai thác từ quý 4 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

(iii) Dự án được thực hiện tại quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 298,6 tỷ VND. Thời gian đầu tư dự án là từ quý 2 năm 2016 đến quý 2 năm 2017 và dự kiến đưa vào vận hành, khai thác từ quý 3 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết vào Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	0	-	(i)	21.435.500.000	814.977.478	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	23.458.960.808	(i)	147.202.880.000	13.341.764.670	(i)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	2.323.826.842	(i)	119.659.788.611	-	(i)
Cộng	266.862.668.611	25.782.787.650	-	288.298.168.611	14.156.742.148	0

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-

(i) Giá trị hợp lý không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	01/01/2017
	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	477.015.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	0
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(552.495.085)
Tại ngày 01/01/2017	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	0
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>2.004.925.870</u>
Tại ngày 30/09/2017	<u>(975.415.785)</u>
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	2.004.925.870

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2017	19.576.594.602
Tăng do hợp nhất BCTC (i)	25.357.098.250
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>(4.348.856.694)</u>
Tại ngày 30/09/2017	<u>40.584.836.158</u>

Lợi thế thương mại tại ngày 30/09/2017 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	52.548.734.318	100.762.504.540
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	16.185.543.721	73.620.073.257
Công Ty CP Đầu Tư XNK Kỹ Thuật Việt	387.200.000	19.286.959.362
Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		15.107.778.033
Công Ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng		9.660.400.036
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lotas		7.256.152.320
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	4.227.497.546	4.287.061.237
CN Viettel TPHCM - Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội	1.544.455.252	3.674.754.852
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	199.690.229	1.083.007.713
Công Ty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt		2.228.778.522
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	600.098.400	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nước Và Môi Trường Đại Việt	330.590.891	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng PI	261.041.176	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đông Nam Phương	234.405.500	669.103.359
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	952.986.346	847.110.011
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Chương	38.276.687	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	619.480.000	587.860.000
Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây dựng Thành Võ	842.647.500	
Imat Pro Company	351.723.817	
Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	110.845.665	
Các đối tượng khác	30.623.758.176	5.271.447.644
Cộng	110.058.975.224	244.342.990.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay:		
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh 11	10.345.068.340	10.854.861.694
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	108.589.357	187.916.667
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	627.375.000	908.625.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		165.494.893
Trích trước chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:		
Dự án cũ chi giai đoạn 1	1.201.045.293	1.201.045.293
Dự án nhà máy nước Pleiku	150.494.500	150.494.500
Trích trước chi phí kiểm toán dự án Cũ Chi giai đoạn 1 - Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	-	1.000.000.000
Các khoản trích trước khác	14.744.120.442	2.533.287.106
Cộng	27.176.692.932	17.001.725.153

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	502.052.953	364.395.725
Mượn tiền ông Lê An Bình	4.309.000.000	389.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	833.789.000	850.289.000
Các khoản khác	36.269.600.999	223.601.351
Cộng	41.914.442.952	1.827.286.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	-	1.100.000.000	32.678.113.589	31.578.113.589	31.578.113.589
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	17.043.570.389	17.043.570.389	21.803.385.758	4.759.815.369	-	-
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành (iii)	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	57.043.570.389	57.043.570.389	62.903.385.758	106.437.928.958	100.578.113.589	100.578.113.589
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.247.070.382	80.247.070.382	58.010.948.287	10.874.120.000	33.110.242.095	33.110.242.095
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	8.299.000.000	8.299.000.000	5.796.000.000	7.497.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	87.501.000	87.501.000	-	262.503.000	350.004.000	350.004.000
Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	61.040.952.382	61.040.952.382	45.780.714.287	-	15.260.238.095	15.260.238.095
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	549.617.000	-	-
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	270.000.000	270.000.000	335.000.000	65.000.000	-	-
Cộng	137.290.640.771	137.290.640.771	120.914.334.045	117.312.048.958	133.688.355.684	133.688.355.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(i) Khoản vay từ HD Bank được thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2774/HĐTDNH-DN/068 ký ngày 14 tháng 7 năm 2016. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty con – Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/16-HĐĐT-SGW ngày 16 tháng 5 năm 2016. Công ty đã sử dụng 409.114 cổ phần phát hành bởi Công ty Cổ phần BOO Nước Thù Đức và 6.310.400 cổ phần phát hành bởi Công ty Cổ phần Cấp thoát Cần Thơ do Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro nắm giữ để thế chấp khoản vay này.

(ii) Khoản vay từ VP Bank-CN Tp. Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng ký ngày 23 tháng 11 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, trong đó, hạn mức cho khoản vay và phát hành LC là 40 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 20 tỷ đồng. Thời hạn của các khoản vay là không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, lãi quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, bảo lãnh thanh toán LC có liên quan trực tiếp đến dự án “Xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi”. Công ty dùng Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng mua bán với Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Xây dựng Tuấn Lộc ký ngày 29 tháng 8 năm 2016 để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành được thực hiện theo hợp đồng số 54/HĐKD-2016 ngày 18 tháng 11 năm 2016, thời hạn khoản vay là 1 tháng. Lãi suất của khoản vay là 11%. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 TP.HCM được thực hiện theo hợp đồng số 82/2016-HĐTDHM/NHCT942-ENVIRO ngày 30 tháng 12 năm 2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản vay là 9%/năm, tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	-	1.100.000.000	32.678.113.589	31.578.113.589	31.578.113.589
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	17.043.570.389	17.043.570.389	21.803.385.758	4.759.815.369	-	-
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành (iii)	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	57.043.570.389	57.043.570.389	62.903.385.758	106.437.928.958	100.578.113.589	100.578.113.589
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.247.070.382	80.247.070.382	58.010.948.287	10.874.120.000	33.110.242.095	33.110.242.095
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	8.299.000.000	8.299.000.000	5.796.000.000	7.497.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	87.501.000	87.501.000	-	262.503.000	350.004.000	350.004.000
Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	61.040.952.382	61.040.952.382	45.780.714.287	-	15.260.238.095	15.260.238.095
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	549.617.000	-	-
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	270.000.000	270.000.000	335.000.000	65.000.000	-	-
Cộng	137.290.640.771	137.290.640.771	120.914.334.045	117.312.048.958	133.688.355.684	133.688.355.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(iv) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11 với hạn mức vay là 640,93 tỷ đồng có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng cộng biên độ 2,3%/năm. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

(v) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với VPBank-CN. Tp. Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 109 tỷ đồng, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biên Hòa, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	80.247.070.382	33.110.242.095
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	802.470.703.820	662.204.841.900
Sau năm năm	197.096.576.795	486.486.051.743
Cộng	1.079.814.350.997	1.181.801.135.738
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(80.247.070.382)	(33.110.242.095)
Số phải trả sau 12 tháng	999.567.280.615	1.148.690.893.643

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

(vi) Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	583.700.000.000	119.923.034.000	2.596.429.014	84.763.248	184.457.567.484	379.250.818.084	1.270.012.611.830
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	5.701.000.000	5.701.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	33.484.009.407	(3.390.769.211)	30.093.240.196
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.007.735.782	-	(7.194.258.890)	186.523.108	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.064.700.060)	(373.046.215)	(8.437.746.275)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	202.682.617.941	362.474.525.766	1.278.469.105.751
Tăng vốn trong kỳ	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	-	-	103.867.400.000
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	101.071.297.760	101.071.297.760
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(13.821.575.629)	(6.315.340.897)	(20.136.916.526)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	-	(1.674.200.470)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.674.200.470)	-	(1.674.200.470)
Số dư tại ngày 30/09/2017	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	185.512.641.372	457.230.482.629	1.461.596.686.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	318.612.500.000	257.152.500.000
Cộng	<u>645.160.000.000</u>	<u>583.700.000.000</u>

Cổ phần

	30/09/2017	01/01/2017
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	144.769.044	3.478.382.823	2.446.939.489	8.026.119.083
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	100.450.761.685	22.490.634.819	107.811.527.634	58.378.472.822
Doanh thu cung cấp nước sạch	29.871.386.710	17.335.692.273	89.508.954.687	48.850.064.129
Cộng:	130.466.917.439	43.304.709.915	199.767.421.810	115.254.656.034

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	84.528.067	2.251.268.377	402.160.743	7.128.768.162
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	68.672.407.863	18.097.737.662	75.450.613.426	47.556.094.390
Giá vốn cung cấp nước sạch	37.621.093.598	14.696.274.745	113.440.237.140	40.977.148.146
Cộng	106.378.029.528	35.045.280.784	189.293.011.309	95.662.010.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.091.140.000	7.364.052.000	16.761.024.832
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.633.259.181	4.059.401.692	8.902.905.135	12.018.665.185
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-		6.404.842.522	8.732.549.798
Cộng	4.633.259.181	8.150.541.692	22.671.799.657	37.512.239.815

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	26.538.276.223	4.505.719.923	84.816.932.391	14.161.544.249
Chi phí tài chính khác	114.010.468		787.634.943	66.221.764
Cộng	26.652.286.691	4.505.719.923	85.604.567.334	14.227.766.013

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.447.356.740	946.869.946	3.406.272.663	2.488.940.712
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		39.706.312	-	79.497.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	314.809.191	-	786.832.437	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		7.289.581		67.763.708
Chi phí khác	572.945.776	923.942.554	1.267.680.541	1.017.479.855
Cộng	2.335.111.707	1.917.808.393	5.460.785.641	3.653.682.003

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.034.854.578	2.733.178.922	21.466.609.411	8.004.548.265
Lợi thế thương mại phân bổ	1.449.618.898	815.691.443	4.348.856.693	2.447.074.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.304.169		549.003.730	
Chi phí quản lý khác	3.845.233.536	4.293.217.846	10.611.808.503	11.853.633.074
Cộng	12.547.011.181	7.842.088.211	36.976.278.337	22.305.255.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	341.180.150	353.800.478	506.517.401	448.528.685
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	341.180.150	353.800.478	506.517.401	448.528.685

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(87.855.298)	2.749.226.816	(13.821.575.629)	27.644.096.413
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	58.370.000	64.516.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1)	47	(214)	474

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

Kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kinh doanh nước sạch Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Tổng cộng Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.232.742.369	91.534.679.441	-	199.767.421.810
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-	22.671.799.657	22.671.799.657
Tổng doanh thu	108.232.742.369	91.534.679.441	22.671.799.657	222.439.221.467
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	75.852.774.169	113.440.237.140	-	189.293.011.309
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	85.558.511.963	85.604.567.334
Tổng chi phí	75.852.774.169	113.440.237.140	85.558.511.963	274.897.578.643
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.379.968.200	(21.905.557.699)	(62.886.712.306)	(52.458.357.176)
Chi phí bán hàng				5.460.785.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp				36.976.278.337
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(94.895.421.154)
Thu nhập khác				77.029.392.171
Chi phí khác				12.200.467.251
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				12.441.022.980
Chi phí thuế TNDN hiện hành				506.517.401
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				2.004.925.870
Tổng lợi nhuận sau thuế				(20.136.916.525)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	1.136.857.921.386	1.282.379.249.327
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(178.355.645.302)	(399.296.556.939)
Nợ thuần	958.502.276.084	883.082.692.388
Vốn chủ sở hữu	1.461.596.686.515	1.278.469.105.751
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	66%	69%

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty đang đầu tư các dự án cấp nước, một lĩnh vực có tính chất xã hội hóa, dự án dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm tới và sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản vay dài hạn tài trợ cho dự án xây dựng cơ bản. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng dự án này sẽ đem lại nguồn tiền trong tương lai nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi số 30/09/2017 VND	Giá trị ghi số 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	178.355.645.302	399.296.556.939
Các khoản cho vay	3.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	94.462.336.335	106.877.891.329
Phải thu khác	240.995.997.938	171.988.059.079
Đầu tư tài chính dài hạn	435.798.851.261	445.608.305.759
Tổng Cộng	952.612.830.836	1.127.770.813.106
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.136.857.921.386	1.282.379.249.327
Phải trả người bán	110.058.975.224	244.342.990.886
Phải trả khác	41.914.442.952	1.827.286.076
Chi phí phải trả	24.330.692.932	17.001.725.153
Tổng Cộng	1.313.162.032.494	1.545.551.251.442

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu thông thường và các khoản vay dài hạn đầu tư cho các dự án của Công ty. Công ty tin tưởng rằng các dự án này sẽ mang lại nguồn tiền trong tương lai cho Công ty và Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017:				
Tiền và tương đương tiền	178.355.645.302	-	-	178.355.645.302
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	94.462.336.335	-	-	94.462.336.335
Phải thu khác	94.538.104.050	146.457.893.888	-	240.995.997.938
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	435.798.851.261	435.798.851.261
Tổng Cộng	370.356.085.687	146.457.893.888	435.798.851.261	952.612.830.836
Các khoản vay và nợ	18.576.216.824	466.591.444.443	396.690.260.119	881.857.921.386
Trái phiếu thông thường	-	255.000.000.000	-	255.000.000.000
Phải trả người bán	110.058.975.224	-	-	110.058.975.224
Phải trả khác	41.914.442.952	-	-	41.914.442.952
Chi phí phải trả	24.330.692.932	-	-	24.330.692.932
Tổng Cộng	194.880.327.932	721.591.444.443	396.690.260.119	1.313.162.032.494
Chênh lệch thanh khoản thuần	175.475.757.755	(575.133.550.555)	39.108.591.142	(360.549.201.658)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 :				
Tiền và tương đương tiền	399.296.556.939	-	-	399.296.556.939
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	106.877.891.329	-	-	106.877.891.329
Phải thu khác	26.062.347.701	145.925.711.378	-	171.988.059.079
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	445.608.305.759	445.608.305.759
Tổng Cộng	536.236.795.969	145.925.711.378	445.608.305.759	1.127.770.813.106
Vay và nợ	133.688.355.684	375.647.133.524	396.690.260.119	906.025.749.327
Trái phiếu thông thường	-	380.000.000.000	-	380.000.000.000
Phải trả người bán	244.342.990.886	-	-	244.342.990.886
Phải trả khác	629.101.351	-	-	629.101.351
Chi phí phải trả	17.001.725.153	-	-	17.001.725.153
Tổng Cộng	395.662.173.074	755.647.133.524	396.690.260.119	1.547.999.566.717
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.574.622.895	(609.721.422.146)	48.918.045.640	(420.228.753.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có số dư với sau với các bên liên quan:

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
Mối quan hệ	VND	VND
Số dư với CII		
Công ty mẹ		
Phải thu ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	8.120.391.662	23.160.462.296
Phải thu dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	141.300.373.374	141.295.510.800

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và thưởng	1.441.329.462	1.616.358.363

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc